

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ
ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động
Ngân hàng số**

0042/NH - GP

ngày 12 tháng 8 năm 1993

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0100233583

ngày 8 tháng 9 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp, trong đó bản mới nhất được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Chí Dũng
Ông Bùi Hải Quân
Ông Lô Bằng Giang
Ông Phùng Khắc Kế
Ông Lương Phan Sơn
Ông Nguyễn Đức Vinh

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên

Ban điều hành

Ông Nguyễn Đức Vinh
Ông Nguyễn Thanh Bình
Ông Phan Ngọc Hòa
Bà Dương Thị Thu Thủy
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Bà Lưu Thị Thảo
Ông Vũ Minh Trường
Ông Kalidas Ghose
Bà Lưu Thị Ánh Xuân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Tầng 1 đến tầng 7, tòa nhà Thủ Đô
72 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày
30 tháng 9 năm 2013

Mẫu B02a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng		1.154.244	799.325
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		8.398.075	1.372.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		14.321.159	25.912.884
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.394.448	16.469.322
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		7.987.274	9.498.221
3 Dự phòng cho vay các tổ chức tín dụng khác		(60.563)	(54.659)
IV Chứng khoán kinh doanh	4	4.790.382	1.265.952
1 Chứng khoán kinh doanh		4.790.382	1.265.952
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	57.471
VI Cho vay khách hàng		46.786.355	36.523.123
1 Cho vay khách hàng	5	47.387.917	36.903.305
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(601.562)	(380.182)
VII Chứng khoán đầu tư	7	24.807.659	22.173.016
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		24.807.659	22.173.016
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	8	977.576	973.493
1 Đầu tư vào công ty con		915.000	915.000
5 Đầu tư dài hạn khác		63.049	58.966
6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(473)	(473)
IX Tài sản cố định		370.075	403.331
1 Tài sản cố định hữu hình		197.739	234.637
a Nguyên giá		413.950	487.498
b Giá trị hao mòn lũy kế		(216.211)	(252.861)
3 Tài sản cố định vô hình		172.336	168.694
a Nguyên giá		249.351	232.249
b Giá trị hao mòn lũy kế		(77.015)	(63.555)
XI Tài sản có khác		11.844.320	9.267.215
1 Các khoản phải thu		6.539.695	4.264.591
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2.841.214	2.381.877
4 Tài sản có khác		2.681.111	2.620.747
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(217.700)	-
TỔNG TÀI SẢN		113.449.845	98.748.477

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày
30 tháng 9 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

	Thuyết minh	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	1.371.572
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9	11.201.631	25.585.717
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.590.085	15.542.886
2 Tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác		5.611.546	10.042.831
III Tiền gửi của khách hàng	10	88.395.581	60.272.629
IV Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác		3.335	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		48.950	64.540
VI Phát hành giấy tờ có giá		3.050.000	2.166.100
VII Các khoản nợ khác		3.856.854	2.776.393
1 Các khoản lãi, phí phải trả	11	1.880.424	1.020.829
3 Các khoản phải trả và nợ khác	11	1.932.012	1.741.326
4 Dự phòng rủi ro khác	11	44.418	14.238
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		106.556.351	92.236.951
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	12	6.893.494	6.511.526
1 Vốn		5.771.369	5.771.369
a Vốn cổ phần		5.770.000	5.770.000
b Thặng dư vốn cổ phần		1.369	1.369
2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(25.918)	-
3 Các quỹ		264.517	181.964
4 Lợi nhuận chưa phân phối		883.526	558.193
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.893.494	6.511.526
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.449.845	98.748.477

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

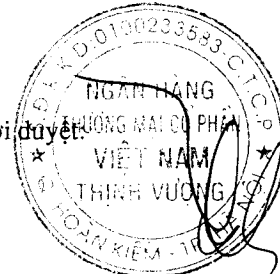
	30/09/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	5.759.449	2.894.592
1 Bảo lãnh vay vốn	-	-
2 Thư tín dụng	1.227.034	799.286
3 Bảo lãnh khác	4.532.415	2.095.306
II CAM KẾT KHÁC	17.059.234	9.990.054
1 Cam kết khác	17.059.234	9.990.054

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



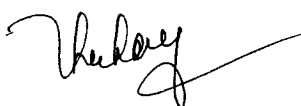
Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho giai đoạn từ ngày 1
tháng 1 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13	2.586.178	2.309.551	7.480.795	7.406.141
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	13	(1.674.346)	(1.496.274)	(5.001.868)	(5.446.679)
I Thu nhập lãi thuần	13	911.832	813.277	2.478.927	1.959.462
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		140.542	127.297	408.415	407.070
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(47.837)	(51.332)	(174.738)	(182.855)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		92.705	75.965	233.677	224.215
III (Lỗ)/lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng		7.473	(10.607)	(10.191)	(6.642)
IV Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	14	(12.747)	(13.562)	206.761	(56.593)
5 Thu nhập từ hoạt động khác		23.202	8.493	29.534	31.410
6 Chi phí hoạt động khác		(5.825)	(661)	(6.699)	(11.679)
V Lãi thuần từ hoạt động khác		17.377	7.832	22.835	19.731
VI Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	75	860	1.034
VII Chi phí hoạt động	15	(653.887)	(484.883)	(1.823.745)	(1.197.297)
VII Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		362.753	388.097	1.109.124	943.910
IX Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(213.389)	(62.276)	(665.787)	(112.775)
X Tổng lợi nhuận trước thuế		149.364	325.821	443.337	831.135
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(75.000)	(79.752)	(110.000)	(204.089)
XI Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(75.000)	(79.752)	(110.000)	(204.089)
XII Lợi nhuận sau thuế		74.364	246.069	333.337	627.046

Người lập:

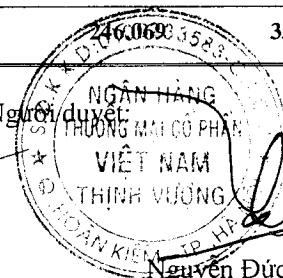


Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Lưu Thị Thảo
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.021.450	6.747.486
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.142.516)	(5.202.550)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	233.929	224.505
04 (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(10.191)	(6.642)
05 Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	206.761	(56.593)
06 Thu nhập khác nhận được	19.415	19.184
07 Tiền chi trả chi nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.724.020)	(1.138.746)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(67.636)	(209.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	1.537.192	377.291
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.606.676	(1.220.930)
10 Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh	(5.285.459)	1.891.919
11 Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	57.471	(40.409)
12 Cho vay khách hàng	(10.484.613)	(3.177.463)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn	(189.621)	(34.606)
14 Tài sản hoạt động khác	(2.253.535)	92.730
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	(1.371.572)	(917.127)
16 Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(14.384.086)	(3.404.031)
17 Tiền gửi của khách hàng	28.122.952	16.767.189
18 Phát hành giấy tờ có giá	(1.616.100)	(10.838.115)
19 Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(15.590)	(36.396)
20 Các công cụ tài chính phái sinh và nợ tài chính khác	3.335	(2.541)
21 Các khoản nợ hoạt động khác	94.936	(714.737)
22 Chi từ các quỹ	(27)	(6)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(4.178.041)	(1.257.232)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(21.440)	(88.876)
02 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(3.822)	(3.940)
03 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.241	1.031
07 Tiền (chi)/thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(4.083)	(1.053.206)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	860	1.034
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(21.244)	(1.143.957)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.500.000	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.500.000	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	(1.699.285)	(2.401.189)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	17.139.865	14.916.688
VI CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI PHÁT SINH TRONG KỲ	(25.918)	(66.728)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 16)	15.414.662	12.448.771

Người lập:

Thu Hằng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Thảo

Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233583 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 8 tháng 9 năm 1993. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 12 tháng 8 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 5.770 tỷ Đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba mươi tám (38) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Các công ty con	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Hoạt động chính	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBS)	0104000621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 28 tháng 11 năm 2006	Các hoạt động chứng khoán	100%
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP AMC)	0100233583-012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 5 năm 2012	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, Ngân hàng có 5.820 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng đã áp dụng một cách nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kì hạn gốc không quá 3 tháng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh có thể là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc các chứng khoán khác; là các chứng khoán được Ngân hàng mua và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

(ii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí cố liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư vào công ty con).

Sau khi được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, khi lập báo cáo tài chính, nếu giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài, Ngân hàng xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ("BTC") ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009

("Thông tư 228"). Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Theo Thông tư số 228, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế (các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh và các đầu tư dài hạn khác) được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư).

(e) Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác

Các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất mỗi quý một lần.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định số 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định số 18"), dự phòng cụ thể tại ngày kết thúc kỳ kế toán (là ngày 30 tháng 09), được tính bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ, đều tại ngày 31 tháng 08, như sau:

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Việc phân loại nhóm nợ cũng như cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định số 493 và Quyết định số 18.

Từ ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ("Quyết định số 780") về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, theo đó các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu khách hàng được đánh giá là hoạt động sản xuất kinh doanh có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố việc thay đổi chính sách kế toán này.

Dự phòng chung tại ngày kết thúc kỳ kế toán (là ngày 30 tháng 09) được tính bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 08.

Theo Quyết định số 493, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng được xử lý bằng dự phòng khi đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi bên vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi bên vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(f) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung, được trích lập ít nhất một quý một lần.

Theo Quyết định số 18, trong trường hợp Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào 5 nhóm và lập dự phòng cụ thể tương ứng theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(e).

Theo Quyết định số 493, dự phòng chung tại ngày 30 tháng 09 được tính bằng 0,75% tổng số dư các khoản cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 08.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| • nhà cửa, vật kiến trúc | 40 năm |
| • máy móc thiết bị | 4 - 10 năm |
| • phương tiện vận tải | 8 năm |
| • thiết bị dụng cụ quản lý | 5 năm |
| • tài sản cố định khác | 4 - 7 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(j) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng đề cập tại Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f) và 3(i), được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Ngân hàng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được các đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Các quỹ dự trữ

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau.

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn cổ phần

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông và được dùng chủ yếu để chi trả cho các cán bộ công nhân viên Ngân hàng. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(n) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được lãi.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

(o) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(r) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các

khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến chắc chắn trong tương lai.

4. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ	554.442	350.512
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	215.732	126.556
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	4.020.208	788.884
	4.790.382	1.265.952

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Chưa niêm yết	4.790.382	1.265.952

5. Cho vay khách hàng

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	47.319.636	36.820.307
Chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	12.953	7.083
Các khoản trả thay khách hàng	79	2.337
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	43.980	65.334
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.269	8.244
	47.387.917	36.903.305

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	30/09/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.484.033	93,87	32.969.671	89,34
Nợ cần chú ý	1.827.174	3,86	2.930.347	7,94
Nợ dưới tiêu chuẩn	659.142	1,39	257.505	0,70
Nợ nghi ngờ	191.247	0,40	554.257	1,50
Nợ có khả năng mất vốn	226.321	0,48	191.525	0,52
	47.387.917	100,00	36.903.305	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	30/09/2013 Triệu VND	%	31/12/2012 Triệu VND	%
Ngắn hạn	25.926.442	54,71	22.745.669	61,64
Trung hạn	14.396.242	30,38	10.211.494	27,67
Dài hạn	7.065.233	14,91	3.946.142	10,69
	47.387.917	100,00	36.903.305	100,00

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Dự phòng chung	346.159	256.536
Dự phòng cụ thể	255.403	123.646
	601.562	380.182

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	256.536	212.704
Dự phòng trích lập trong kỳ	89.623	50.625
Số dư cuối kỳ	346.159	263.329

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	123.646	101.469
Dự phòng trích lập trong kỳ	321.392	66.659
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(189.635)	(34.606)
Số dư cuối kỳ	255.403	133.522

7. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu Chính phủ	4.643.699	6.127.692
▪ Tín phiếu Kho bạc và tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	3.002.324	2.740.196
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.459.105	7.269.606
▪ Trái phiếu, kỳ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	10.702.531	6.035.522
	24.807.659	22.173.016

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	915.000	915.000
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (ii)	63.049	58.966
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(473)	(473)
	977.576	973.493

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	800.000	800.000
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	115.000
	915.000	915.000

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức tài chính chưa niêm yết	38.367	35.036
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	24.682	23.930
	63.049	58.966

(iii) Biến động dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
Số dư đầu năm	473	473
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	473	473

9. Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.993.606	10.324.557
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.500.628	8.443.016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.492.978	1.881.541
Tiền gửi có kỳ hạn	2.596.479	5.218.329
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.711.931	3.903.119
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	884.548	1.315.210
Tiền vay	5.611.546	10.042.831
Tiền vay bằng VND	3.740.934	8.333.925
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.870.612	1.708.906
	11.201.631	25.585.717

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.322.451	5.715.125
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.829.776	5.485.655
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	492.675	229.470
Tiền gửi có kỳ hạn	82.714.183	54.325.752
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	76.196.249	51.359.679
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.517.934	2.966.073
Tiền gửi vốn chuyên dùng	51.175	9.328
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	51.093	9.247
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82	81
Tiền ký quỹ	307.772	222.424
Tiền ký quỹ bằng VND	236.707	170.849
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	71.065	51.575
	88.395.581	60.272.629

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai
đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 09
năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/09/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	26.933.405	18.059.848
Cá nhân	56.770.807	37.875.018
Đối tượng khác	4.691.369	4.337.763
	88.395.581	60.272.629

11. Các khoản nợ khác

	30/09/2013	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.880.424	1.020.829
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.932.012	1.741.326
▪ Các khoản phải trả nội bộ	310.261	133.950
▪ Các khoản phải trả bên ngoài	1.525.156	1.561.721
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.595	45.655
Dự phòng rủi ro khác	44.418	14.238
▪ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	44.418	14.238
	3.856.854	2.776.393

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến
ngày 30 tháng 09 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5.770.000	1.369	-	181.929	35	558.193	-	6.511.526
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	333.337	-	333.338
Lợi nhuận từ các công ty con	-	-	-	-	-	81.933	-	81.933
Trích lập các quỹ	-	-	27.527	55.053	-	(82.580)	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27)	-	-	-	(27)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	-	(25.918)	(25.918)
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	(7.357)	-	(7.357)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2013	5.770.000	1.369	27.527	236.955	35	883.526	(25.918)	6.893.494

9 tháng đầu năm 2013, lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Ngân hàng) là 333 tỷ đồng, giảm so với 9 tháng đầu năm 2012 (lãi 627 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu từ lãi và các hoạt động dịch vụ của ngân hàng cũng có tăng trưởng nhưng tốc độ tăng chậm hơn sự gia tăng đáng kể của các khoản chi phí của ngân hàng. Cụ thể:

- Chi phí hoạt động tăng chủ yếu là tăng chi phí cho nhân viên do Ngân hàng đã thông qua cơ cấu mô hình tổ chức mới, có nhiều thay đổi trong tuyển dụng nhân sự để xây dựng cùng bộ máy hoạt động và do tăng chi phí truyền thông quảng cáo tiếp thị do Ngân hàng tăng cường chính sách truyền thông về sản phẩm và thương hiệu;
- Chi phí dự phòng tăng so với 9 tháng cùng kỳ năm ngoái do trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho dư nợ tín dụng và phải thu khó đòi.

(b) **Vốn cổ phần**

	30/09/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	577.000.000	5.770.000	577.000.000	5.770.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

13. Thu nhập lãi thuần

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</i>		
Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng	609.333	1.137.575
Cho vay khách hàng	4.793.961	4.148.027
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	2.003.798	2.058.775
Thu nhập lãi khác	73.703	61.764
	7.480.795	7.406.141
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự</i>		
Các khoản tiền gửi của khách hàng	4.362.262	2.978.762
Các khoản tiền gửi và vay từ NHNNVN và các tổ chức tín dụng	531.772	1.346.529
Phát hành giấy tờ có giá	67.370	910.591
Chi phí lãi khác	40.464	210.797
	5.001.868	5.446.679
Thu nhập lãi thuần	2.478.927	1.959.462

14. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	469.941	77.895
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	263.180	134.488
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	206.761	(56.593)

15. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ ngày 1/1/2013 đến ngày 30/9/2013 Triệu VND	Giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 30/9/2012 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	3.180	4.882
Lương và các chi phí liên quan	819.753	596.358
Chi phí tài sản	311.025	236.737
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	646.371	338.390
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	43.416	20.930
Chi phí hoạt động khác	-	-
	1.823.745	1.197.297

16. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2013 Triệu VND	31/12/2012 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.154.244	799.325
Tiền gửi tại NHNNVN	8.398.075	1.372.667
Tiền gửi không kì hạn tại các tổ chức tín dụng khác	4.820.088	10.985.472
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	168.640	3.982.401
Chứng khoán có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	873.615	-
	15.414.662	17.139.865

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012 Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/09/2013 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.438	12.552	12.702	2.288
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.435	117.357	67.636	75.156
Các loại thuế khác	17.782	56.253	54.884	19.151
	45.655	186.162	135.222	96.595

18. Thuyết minh công cụ tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HDQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng quản lý tài sản có/tài sản nợ (ALCO) và Hội đồng Quản lý Rủi ro (RCO), các hội đồng này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HDQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HDQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này. Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(i) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cơ cấu về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng nguồn rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Hỗ trợ ALCO thuộc Khối Tài chính thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP) theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Tỷ lệ thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Tỷ lệ thanh khoản tối thiểu giữa các tài sản có tính thanh khoản cao như tiền và các khoản tương đương tiền, trái phiếu chính phủ, trái phiếu niêm yết và tổng nợ phải trả là 15%.
- Tỷ lệ tối thiểu giữa tài sản phải thu và công nợ phải trả trong vòng 7 ngày làm việc kế tiếp bằng 1.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai
đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 09
năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	30/09/2013	31/12/2012
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 7 ngày tiếp theo (%)	245,62%	125,34%
Tỷ lệ thanh khoản trong vòng 1 tháng tiếp theo (%)	71,59%	75,23%

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo đến ngày phải thanh toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30
tháng 09 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
 (Triệu VND)

	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền và vàng	-	-	1.154.244	-	-	-	-	1.154.244
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.398.075	-	-	-	-	8.398.075
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.407.549	2.203.000	4.765.453	5.720	-	14.381.722
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	4.020.208	-	265.176	397.032	107.966	4.790.382
Cho vay khách hàng - gộp	1.076.710	1.827.174	6.600.141	8.812.545	11.794.569	11.036.026	6.240.752	47.387.917
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.724.800	599.440	7.795.540	12.187.879	2.500.000	24.807.659
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	978.049	978.049
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	370.075	370.075
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	10.767.870	544.000	-	750.150	-	12.062.020
	1.076.710	1.827.174	40.072.887	12.158.985	24.620.738	24.376.807	10.196.842	114.330.143
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.033.290	703.453	2.464.888	-	-	11.201.631
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.005.343	28.331.916	34.880.048	177.919	355	88.395.581
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	3.335	-	-	-	3.335
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	47.225	1.725	-	48.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	550.000	2.500.000	3.050.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.606.854	-	-	250.000	-	3.856.854
	-	-	36.645.487	29.038.704	37.392.161	979.644	2.500.355	106.556.351
Mức chênh thanh khoản ròng	1.076.710	1.827.174	3.427.400	(16.879.719)	(12.771.423)	23.397.163	7.696.487	7.773.792

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại phòng quản trị rủi ro thị trường thuộc Khối quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro thị trường chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Trong năm 2012, Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát tại Sổ kinh doanh như hạn mức Trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức PV01, hạn mức chênh lệch dòng tiền, Duration... và sổ Ngân hàng như đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại). Khi các điều kiện về cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn có của dữ liệu đã sẵn sàng, Ngân hàng sẽ áp dụng các phương pháp ưu việt hơn như VaR, Mô phỏng Monte Carlo... để đo lường chính xác mức độ rủi ro và xác định mức phân bổ vốn cần thiết để bù đắp rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel 2.

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

Trong thời gian tới, Ngân hàng sẽ chủ động nghiên cứu các mô hình đo lường rủi ro đối với các công cụ phái sinh để đảm bảo sẵn sàng kiểm soát các loại rủi ro này khi ngân hàng quyết định cung ứng những sản phẩm này trên thị trường Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Ngân hàng do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản có đó. Các hoạt động chính của Ngân hàng tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Quản lý rủi ro lãi suất

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai
đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 09
năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE):* giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản cố, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên bảng mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới Ngân hàng đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến
ngày 30 tháng 09 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

<i>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013</i> <i>(Triệu VND)</i>	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền và vàng	-	1.154.244	-	-	-	-	-	-	1.154.244
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	8.398.075	-	-	-	-	-	8.398.075
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.407.549	2.203.000	2.619.230	2.146.223	5.720	-	14.381.722
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	4.020.207	-	155.699	109.478	397.032	107.966	4.790.382
Cho vay khách hàng - gộp	2.903.884	-	11.518.077	10.749.914	7.046.422	3.904.342	6.640.158	4.625.120	47.387.917
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.724.800	599.440	969.388	6.826.152	12.187.879	2.500.000	24.807.659
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	978.049	-	-	-	-	-	-	978.049
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	370.075	-	-	-	-	-	-	370.075
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	10.767.870	544.000	-	-	750.150	-	12.062.020
	2.903.884	2.502.368	43.836.578	14.096.354	10.790.739	12.986.195	19.980.939	7.233.086	114.330.143
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.033.290	703.453	851.720	1.613.168	-	-	11.201.631
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.005.342	28.331.916	23.076.643	11.803.406	177.919	355	88.395.581
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.335	-	-	-	-	3.335
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	47.225	-	1.725	-	48.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	550.000	2.500.000	3.050.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	3.606.854	-	-	-	250.000	-	3.856.854
	-	-	36.645.486	29.038.704	23.975.588	13.416.574	979.644	2.500.355	106.556.351
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	2.903.884	2.502.368	7.191.092	(14.942.350)	(13.184.849)	(430.379)	19.001.295	4.732.731	7.773.792

(iv) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD ..) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến
ngày 30 tháng 09 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
 (Triệu VND)


	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền và vàng	548.234	205.587	330.945	4.928	64.550	1.154.244
Tiền gửi tại NHNNVN	8.396.369	1.706	-	-	-	8.398.075
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.458.573	4.580.540	304.704	-	37.905	14.381.722
Chứng khoán kinh doanh – gộp	4.790.382	-	-	-	-	4.790.382
Cho vay khách hàng – gộp	44.749.352	2.638.565	-	-	-	47.387.917
Chứng khoán đầu tư – gộp	23.344.349	1.463.310	-	-	-	24.807.659
Góp vốn, đầu tư dài hạn	978.049	-	-	-	-	978.049
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	370.075	-	-	-	-	370.075
Tài sản tài chính khác – gộp	11.082.110	967.445	5.002	7.460	3	12.062.020
	103.717.493	9.857.153	640.651	12.388	102.458	114.330.143
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.953.493	3.964.428	283.710	-	-	11.201.631
Tiền gửi của khách hàng	81.313.825	6.479.874	445.648	-	156.234	88.395.581
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(173.432)	331.324	(92.931)	-	(61.626)	3.335
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	47.394	1.556	-	-	-	48.950
Phát hành giấy tờ có giá	3.050.000	-	-	-	-	3.050.000
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	3.694.866	147.617	12.164	1.009	1.198	3.856.854
	94.886.146	10.924.799	648.591	1.009	95.806	106.556.351
Trạng thái tiền tệ	8.831.347	(1.067.646)	(7.940)	11.379	6.652	7.773.792

2/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai
đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 09
năm 2013 (tiếp theo)

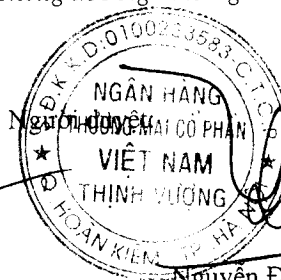
Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


 Người lập:


Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Lưu Thị Thảo
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc